



VAN CAO CHEMICAL

Phiếu An toàn Hóa chất

Trang: 1/10

Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19.01.2018

1. Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

HEXAMOLL® DINCH®

Sử dụng: chất hoá dẻo

Địa chỉ liên lạc:

VAN CAO CHEM
160/87 PHAN HUY ICH, WARD 12, GO
VAP DISTRICT, HO CHI MINH CI TY
VIETNAM

Điện thoại: +84 0903.735.753

Số fax: +84 028.3831.1160

Thông tin khẩn cấp:

International emergency number:

Điện thoại: +84 0903.735.753

2. Nhận dạng nguy hiểm

Phân loại về chất và hợp chất:

Ăn da/ kích ứng da: Cat. 3

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Cảnh báo:

Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ:

Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19.01.2018

H316 Gây kích ứng da nhẹ.

Lưu ý khi tiếp xúc:
P332+P313

Nếu có kích ứng da: Xin ý kiến tư vấn/ chăm sóc y tế.

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:
Trường hợp thông tin ứng dụng được cung cấp trong phần này về những mối nguy cơ khác không đưa đến kết quả phân loại nguy hiểm nhưng vẫn ảnh hưởng đến những nguy cơ tổng quát của đơn chất hoặc hợp chất.
Xem phần 12 - Kết quả đánh giá PBT và vPvB

3. Thông tin về thành phần nguy hiểm

Bản chất của hoá chất

1,2-Cyclohexanedicarboxylic acid, diisononyl ester
Số CAS: 166412-78-8

4. Biện pháp sơ cấp cứu khi gặp tai nạn

Khuyến cáo chung:
Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn.

Nếu hít phải:
Nếu cảm thấy khó chịu sau khi hít phải hơi nước/sol khí, di chuyển ra nơi có không khí trong lành và gọi bác sĩ.

Khi tiếp xúc với da:
Rửa kỹ bằng xà phòng và nước.

Khi tiếp xúc với mắt:
Rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước với mí mắt mở to.

Khi nuốt phải:
Súc miệng và sau đó uống nhiều nước.

Lưu ý cho bác sĩ:
Triệu chứng: Không có những triệu chứng đáng kể nào do việc không phân loại sản phẩm.
Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

5. Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
cacbon dioxide, bột khô, Phun nước, bọt

Những mối nguy hiểm cụ thể:
Sản phẩm dễ cháy. Làm mát các thùng nguy hiểm bằng cách phun nước.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:
Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập.

Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19.01.2018

Thông tin bổ sung:

Loại bỏ những mảnh vụn cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bản hóa chất theo các quy định chính thức. Thu gom nước chữa cháy bị nhiễm bản hóa chất riêng biệt, không được đến gần các hệ thống cống rãnh hay nước thải.

6. Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ

Những cảnh báo cá nhân:

Xử lý theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp.

Cảnh báo môi trường:

Tránh thải vào môi trường.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:

Thu gom bằng vật liệu thấm hút phù hợp. Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định.

7. Sử dụng và bảo quản

Hướng dẫn sử dụng

Phải bảo đảm thông thoáng hoàn toàn ở khu vực lưu trữ và làm việc.

Hướng dẫn bảo quản

Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Các thùng chứa nên được đóng kín ở nơi khô ráo.

8. Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp chưa được biết đến.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

Yêu cầu thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN 374)

cao su nitril (NBR) - bề dày lớp phủ 0.4 mm

Nên tuân thủ những hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất do sự đa dạng về chủng loại.

Vật liệu thích hợp khi tiếp xúc thời gian dài, tiếp xúc trực tiếp (đề nghị: Bảo vệ trong phụ lục 6, tương ứng thời gian thấm thấu > 480 phút theo EN 374):

Lưu ý bổ sung: Các thông số dựa trên thí nghiệm, dữ liệu lý thuyết và thông tin của nhà sản xuất găng tay hay có nguồn gốc từ những chất tương tự theo phép loại suy. Tùy thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau (như nhiệt độ), trên thực tế việc sử dụng các găng tay chống hoá chất có thể ngắn hơn nhiều so với thời gian thấm thấu được xác định qua các thí nghiệm

Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
 Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19.01.2018

Bảo vệ mắt:
 Kính an toàn với chấn bảo vệ các cạnh (kính gọng) (vd. EN 166)

Bảo vệ toàn thân:
 Phải chọn biện pháp bảo vệ toàn thân dựa trên mức độ hoạt tính và phơi nhiễm.

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:
 Xử lý theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp.

9. Đặc tính hóa lý

Dạng:	chất lỏng	
Màu sắc:	không màu	
Mùi:	gần như không mùi	
Ngưỡng mùi:	không được xác định	
Giá trị pH:	không áp dụng, tính tan rất chậm	
điểm nóng chảy:	-54 °C	(DIN ISO 3016)
nhiệt độ sôi:	tương đương 394 °C (1,013 hPa) Không thể chưng cất nếu không có sự phân hủy ở điều kiện áp suất bình thường.	(Chỉ thị 92/69/EEC, A.2)
Điểm chớp cháy:	224 °C Khi sản phẩm tiếp xúc với nhiệt độ cao trong thời gian dài, sẽ xuất hiện quá trình phân hủy sản phẩm hình thành khí rất dễ cháy.	(Chỉ thị 92/69/EEC, A.9, cốc kín)
Tốc độ bay hơi:	Giá trị gần đúng theo Định luật Henry hoặc theo áp suất hơi.	
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas):	không dễ cháy	
Giới hạn nổ dưới (LEL):	Theo kết quả của quá trình phân hủy nhiệt (xem mục Phân hủy nhiệt) không thể xác định các kết quả có ý nghĩa điển tả phần trăm thể tích khí áp dụng Tiêu chuẩn DIN EN 1839 để xác định giới hạn nổ dưới (LEL)., Theo các đánh giá dựa trên lý thuyết, có thể giả định rằng hơi và các sản phẩm phân hủy phát sinh từ dung dịch có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ tùy thuộc vào quá trình pha trộn với không khí ở nồng độ $\geq 40 \text{ g/Nm}^3$ (ở nhiệt độ 20°C) hoặc $\geq 33 \text{ g/Nm}^3$ (ở nhiệt độ 200°C).	(Đánh giá của các chuyên gia BASF)

Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
 Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19.0 .2018
 (DIN EN 15794, không khí)

	(tương đương 170 °C, tương đương 1013 hPa) Xác định điểm nổ dưới của chất hoặc hợp chất được. Điểm giới hạn này mô tả nhiệt độ của các chất lỏng dễ cháy ở nồng độ hơi bão hòa với không khí trở thành giới hạn nổ dưới.	
Giới hạn nổ trên (UEL):	Dựa trên kết quả của quá trình phân hủy nhiệt (xem mục Phân hủy nhiệt) việc xác định điểm nổ dưới theo tiêu chuẩn DIN EN 15794 chưa được xem là giá trị chính thức toàn cầu.	
	Dựa trên kết quả quá trình phân hủy nhiệt (xem mục Phân hủy nhiệt) không thể xác định giới hạn nổ trên theo Tiêu chuẩn DIN EN 1839.	
Nhiệt độ tự cháy:	Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn. 330 °C	(Chỉ thị 92/69/EEC, A.15)
Phân huỷ do nhiệt:	Khi sản phẩm tiếp xúc với nhiệt độ cao trong thời gian dài, sẽ xuất hiện quá trình phân hủy sản phẩm hình thành khí rất dễ cháy.	
Tự bắt cháy:	Hóa chất không tạo ra phản ứng tỏa nhiệt trong những điều kiện thí nghiệm.	Loại thí nghiệm: Tự bốc cháy ở nhiệt độ cao
	Nhiệt độ: 20 °C không tự cháy	Loại thí nghiệm: Tự bốc cháy ở nhiệt độ phòng
Nguy cơ nổ: Những đặc tính làm tăng cháy:	không nổ không cháy lan	
Áp suất hơi:	< 0.000001 hPa (20 °C)	(Chỉ thị 92/69/EEC, A.4)
Tỷ trọng:	0.944 - 0.954 g/cm ³ (20 °C)	(DIN 51757)
Tỷ trọng hơi (không khí):	không được xác định	
Tính tan trong nước:	< 0.02 mg/l (25 °C)	
Độ hoà tan (định tính) (các) dung môi:	các dung môi hữu cơ hoà tan	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):	10 (25 °C)	(Chỉ thị 92/69/EEC, A.8)

Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
 Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19. 1.2018

Hấp thụ/nước - đất:	biểu đồ KOC: 6.59 Có khả năng hấp thụ trong đất rắn.	(Hướng dẫn 121 - OECD)
Sức căng bề mặt:	không áp dụng	
Tính nhớt, động lực:	44 - 60 mPa.s (20 °C) Số liệu được xác định qua kết quả tính toán bởi máy đo độ nhớt động học	(được tính toán (từ độ nhớt động học).)
Khối lượng mol:	424.66 g/mol	

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Những điều kiện cần tránh:

Không có cảnh báo đặc biệt nào hơn việc giữ gìn vệ sinh nhà xưởng chứa hoá chất.

Phân huỷ do nhiệt:

Khi sản phẩm tiếp xúc với nhiệt độ cao trong thời gian dài, sẽ xuất hiện quá trình phân huỷ sản phẩm hình thành khí rất dễ cháy.

Những chất cần tránh:

các tác nhân oxy hóa mạnh

SỰ ăn mòn kim loại: Không ăn mòn kim loại

Những phản ứng nguy hiểm:

Phản ứng với các tác nhân oxy hóa mạnh.

Phản ứng không nguy hại nếu được cất trữ và sử dụng theo chỉ dẫn/ quy định.

Các sản phẩm phân huỷ nguy hại:

Không có các sản phẩm phân huỷ nguy hại nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

11. Thông tin về độc tính

Độ độc cấp tính

Đánh giá độ độc cấp tính:

Hầu như không độc sau 1 lần ăn vào. Hầu như không độc sau 1 lần tiếp xúc với da.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

LD50 chuột (miệng): > 5,000 mg/kg (OECD-Chỉ thị 423)

LD50 chuột (da): > 2,000 mg/kg (OECD-Chỉ thị 402)

Kích ứng

Đánh giá tác động kích ứng:

Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19.01.2018

Có thể gây kích ứng nhẹ cho da. Không gây kích ứng mắt.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

Ăn mòn/Kích ứng da thỏ: Hơi kích ứng. (OECD hướng dẫn 404)

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng thỏ: không gây kích ứng (OECD hướng dẫn 405)

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:

Tác dụng mẫn cảm da đã không được theo dõi trong nghiên cứu động vật.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

Thí nghiệm tăng tối đa trên chuột lang chuột lang: Không làm mẫn cảm. (OECD hướng dẫn 406)

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:

Không tìm thấy tác nhân gây biến đổi di truyền trong nhiều thử nghiệm khác nhau trên vi khuẩn, vi sinh vật và hệ nuôi cấy tế bào động vật có vú. Không có đột biến chất trong các cuộc nghiên cứu động vật có vú.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:

Không phát hiện tác nhân gây ung thư trong các nghiên cứu lâu dài trên động vật bằng cách cho hoá chất nồng độ cao vào trong thức ăn.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:

Những kết quả nghiên cứu trên động vật không cho thấy tác dụng giảm khả năng sinh sản.

Độc tính gia tăng

Đánh giá vấn đề quái thai:

Không chỉ số nào về tác dụng gia tăng độc tính/ gây quái thai được nhìn nhận trong các nghiên cứu trên động vật.

Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn):

Đánh giá của STOT riêng:

Theo những thông tin hiện có, không phát hiện độc tính trên cơ quan đặc biệt của cơ thể sau một lần tiếp xúc với hoá chất.

Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:

Những tác động lên thận của chuột cái đã được ghi nhận sau khi tiếp xúc lặp lại. Những tác động này chỉ đặc trưng đối với chuột cái và được chứng minh không liên quan đến sức khỏe con người.

Nguy cơ khi hít vào

không áp dụng

12. Thông tin về sinh thái môi trường

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thủy sinh:

Một khả năng cao là sản phẩm không gây nguy hại sâu đến sinh vật thủy sinh. Sự kìm hãm quá trình phân huỷ của bùn hoạt tính không thể đoán trước khi cho vào nhà máy xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học ở nồng độ thấp.

Độc với loài cá:

LC50 (96 h) > 100 mg/l, *Brachydanio rerio* (OECD 203; ISO 7346; 84/449/EEC, C.1, tĩnh điện)
Được thí nghiệm trên khả năng hòa tan tối đa. Các chi tiết của tác động độc tố có liên quan đến nồng độ nhỏ.

Loài không xương sống thủy sinh:

EC50 (48 h) > 100 mg/l, *Daphnia magna* (Hướng dẫn OECD 202, phần 1, tĩnh điện)
Các chi tiết của tác động độc tố có liên quan đến nồng độ nhỏ. Sản phẩm có tính hòa tan thấp trong môi trường thí nghiệm. Chất thải được tiến hành thí nghiệm.

Thực vật thủy sinh:

EC50 (72 h) > 100 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), *Scenedesmus subspicatus* (Hướng dẫn OECD 201, tĩnh điện)
Các chi tiết của tác động độc tố có liên quan đến nồng độ nhỏ. Sản phẩm có tính hòa tan thấp trong môi trường thí nghiệm. Chất thải được tiến hành thí nghiệm.

Vi sinh vật/ Tác động lên bùn hoạt tính:

EC20 (180 min) > 1,000 mg/l, bùn hoạt tính, nước thải sinh hoạt (DIN EN ISO 8192-OECD 209-88/302/EEC, P. C, ở dưới nước)

Độc mãn tính cho loài không xương sống thủy sinh:

Nồng độ tác động không quan sát được (21 d), ≥ 0.021 mg/l, *Daphnia magna* (OECD Hướng dẫn 211, bán tĩnh)

Sản phẩm có tính hòa tan thấp trong môi trường thí nghiệm. Dung dịch được pha chế với các chất làm hòa tan được tiến hành thí nghiệm. Chỉ thí nghiệm nồng độ có giới hạn (thí nghiệm GIỚI HẠN).

Vi sinh vật sống trong đất:

LC50 (14 d) > 1,000 mg/kg, *Giun Eisenia foetida* (Hướng dẫn OECD 207, đất nhân tạo)
Các chi tiết của tác động độc tố có liên quan đến nồng độ nhỏ.

Thực vật trên cạn:

Nồng độ tác động không quan sát được (20 d) > 1.000 mg/kg, *Avena sativa* (Hướng dẫn OECD 208)

Nồng độ tác động không quan sát được (21 d) > 1.000 mg/kg, *Brassica napus* (Hướng dẫn OECD 208)

Nồng độ tác động không quan sát được (21 d) > 1.000 mg/kg, *Vicia sativa* (Hướng dẫn OECD 208)

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:

Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
 Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19.01.2018

Sau khi tiếp xúc với đất, hoá chất sẽ bị hấp thụ vào trong các hạt đất, do đó không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Tính bền và tính biến chất

Thông tin bị đào thải:

90 - 100 % Sự hình thành CO₂ có liên quan đến chỉ số lý thuyết (60 d) (OECD 301B; ISO 9439; 92/69/EWG, C.4-C) (hiếu khí, bùn hoạt tính, sinh hoạt, không được thích ứng)

70 - 80 % Sự hình thành CO₂ có liên quan đến chỉ số lý thuyết (28 d) (OECD 301B; ISO 9439; 92/69/EWG, C.4-C) (hiếu khí, bùn hoạt tính, nước thải sinh hoạt, được thích ứng)

Khả năng tích lũy sinh học

Khả năng tích lũy sinh học:

Yếu tố nồng độ sinh học: 189 (30 d), *Brachydanio rerio* (OECD- Hướng dẫn 305 E)

Không có khả năng tích lũy trong sinh khối.

Thông tin bổ sung

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:

Không thải chất chưa được xử lý vào môi trường nước tự nhiên.

13. Biện pháp và quy định về tiêu huỷ hoá chất

Phải được thải bỏ hoặc đốt phù hợp với quy định địa phương.

Không thể xác định quy định chất thải theo danh mục chất thải Châu Âu (EWC), do phụ thuộc vào cách sử dụng.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:

Bao bì nhiễm bẩn nên được trút ra tối đa có thể, sau đó chúng có thể được chuyển đi tái sinh sau khi được làm sạch hoàn toàn.

14. Quy định về vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Vận tải đường thủy

IMDG

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Sea transport

IMDG

Not classified as a dangerous good under transport regulations

Vận tải hàng không

IATA/ICAO

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Air transport

IATA/ICAO

Not classified as a dangerous good under transport regulations

Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 09.10.2017
Sản phẩm: **HEXAMOLL® DINCH®**

Phiên bản: 8.0

(30085336/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 19.01.2018

15. Thông tin về luật pháp

Những quy định khác

Phải bổ sung phụ lục trong trường hợp thông tin khác về việc áp dụng luật pháp chưa được cung cấp trong phiếu An toàn hoá chất này.

16. Thông tin khác

Những hàng trống bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.